



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA**



VILAS 1160

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 79/2026/PKQ-QLCLN

I THÔNG TIN MẪU

1. Tên mẫu: Mẫu nước thử nghiệm định kỳ
2. Số lượng mẫu: 3 mẫu (có danh sách đính kèm).
3. Ngày lấy mẫu: 15/05/2026
4. Ngày nhận mẫu: 15/05/2026
5. Ngày trả kết quả: 03/06/2026
6. Loại mẫu: Nước sạch
7. Kết quả thử nghiệm Xem các trang sau

**PHÒNG QL CHẤT LƯỢNG NƯỚC
TRƯỞNG PHÒNG**


Vũ Chi Thanh



**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Vũ Văn Bình

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Tổng Giám đốc
- Phòng Quản lý Chất lượng nước không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả
- Mọi thắc mắc xin vui lòng liên hệ: Phòng Quản lý Chất lượng nước.

Địa chỉ: Nhà máy nước Võ Cạnh, Tổ dân phố Võ Cạnh, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Điện thoại: 02583822315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



VILAS 1160

Số: 79/2026/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 03/06/2026

II. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	2605034	Nhà máy xử lý nước Tô Hạp, TDP Hạp Cường, xã Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa
2	2605035	Tủ mẫu Trường Mẫu giáo 1/6, đường Lạc Long Quân, xã Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa
3	2605036	Ban chỉ huy quân sự, đường Lê Duẩn, xã Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa.

SỐ: 79/2026/PKQ-QLCLN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Ngày in kết quả: 03/01/2026

VILAS 1160

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2605034

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	3	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,60	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	6,95	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,4	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	1,34	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	13,3	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,77	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	18,8	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	0,03	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	48,15	1000
16	Nhôm (Al)	mg/l	HACH METHOD 8012:2018	-	-	0,029	0,2
17	Asen (As)	mg/l	SMEWW-3125:2017 (#)	0,001	-	<0,001	0,01
18	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
19	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

(#) Phương pháp do Viện Pasteur Nha Trang thực hiện (NCCBN)

KPH: Không phát hiện

Số: 79/2026/PKQ-QLCLN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Ngày in kết quả: 26/01/2026

VILAS 1160

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2605035

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	3	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,60	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	6,94	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,4	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	1,39	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	13,3	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,77	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	18,8	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	48,3	1000
16	Asen (As)	mg/l	SMEWW-3125:2017 (#)	0,001	-	<0,001	0,01
17	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
18	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

(#) Phương pháp do Viện Pasteur Nha Trang thực hiện (NCCBN)

KPH: Không phát hiện



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 79/2026/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2605036

Ngày in kết quả: 25/01/2026

VILAS 1160

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	3	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,60	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	6,97	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,4	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	1,38	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	13,5	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,84	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	18,4	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	0,03	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	0,04	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	48,3	1000
16	Asen (As)	mg/l	SMEWW-3125:2017 (#)	0,001	-	<0,001	0,01
17	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
18	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

(#) Phương pháp do Viện Pasteur Nha Trang thực hiện (NCCBN)

KPH: Không phát hiện